

Phụ lục 1
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2025)
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguồn vốn: ngân sách trung ương
 (Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Số, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND tỉnh)				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025) (theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND tỉnh)								Điều chỉnh giảm nguồn ngân sách trung ương (*)		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh								Ghi chú
						Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025						Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025								
		Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Kế hoạch trung hạn	Kế hoạch vốn năm 2025	Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
			NSTW	Tình giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		NSTW	Tình giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		NSTW	Tình giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)				NSTW	Tình giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		NSTW	Tình giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		NSTW	Tình giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)	
TỔNG CỘNG																												
		3.133.890	2.847.567	121.083	165.240	874.855	796.123	32.207	46.525	184.353	160.466	18.658	5.228	51.837	51.837	3.082.053	2.795.730	121.083	165.240	823.018	744.286	32.207	46.525	184.353	160.466	18.658	5.228	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	329.081	296.125	17.720	15.236	75.075	66.875	3.453	4.747	29.530	25.389	3.611	530	-	329.081	296.125	17.720	15.236	75.075	66.875	3.453	4.747	29.530	25.389	3.611	530		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	572.594	517.140	12.005	43.449	172.738	150.303	2.308	20.127	50.470	45.964	2.548	1.958	-	572.594	517.140	12.005	43.449	172.738	150.303	2.308	20.127	50.470	45.964	2.548	1.958		
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	74.453	69.863	2.873	1.717	64.323	61.874	2.449	-	990	900	90	-	7.089	67.364	62.774	2.873	1.717	64.323	61.874	2.449	-	990	900	90	-		
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	74.453	69.863	2.873	1.717	64.323	61.874	2.449	-	990	900	90	-	7.089	67.364	62.774	2.873	1.717	64.323	61.874	2.449	-	990	900	90	-		
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	1.511.741	1.369.637	58.592	83.512	364.146	334.504	12.245	17.397	57.256	46.861	9.312	1.084	-	1.511.741	1.369.637	58.592	83.512	364.146	334.504	12.245	17.397	57.256	46.861	9.312	1.084		
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.511.741	1.369.637	58.592	83.512	364.146	334.504	12.245	17.397	57.256	46.861	9.312	1.084	-	1.511.741	1.369.637	58.592	83.512	364.146	334.504	12.245	17.397	57.256	46.861	9.312	1.084		
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	433.736	395.872	23.613	14.251	102.119	91.518	7.378	3.223	24.006	20.156	2.655	1.194	180	-	433.556	395.692	23.613	14.251	102.119	91.518	7.378	3.223	24.006	20.156	2.655	1.194	
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	433.736	395.872	23.613	14.251	102.119	91.518	7.378	3.223	24.006	20.156	2.655	1.194	180	-	433.556	395.692	23.613	14.251	102.119	91.518	7.378	3.223	24.006	20.156	2.655	1.194	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	105.272	94.348	5.025	5.899	22.007	18.925	2.330	752	18.276	17.376	442	457	4.264	101.008	90.084	5.025	5.899	22.007	18.925	2.330	752	18.276	17.376	442	457		
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	32.984	29.985	2.999	-	8.985	7.753	1.232	-	3.350	3.350	-	-	-	32.984	29.985	2.999	-	8.985	7.753	1.232	-	3.350	3.350	-	-		
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	10.910	9.918	992	-	663	663	-	-	-	-	-	-	-	10.910	9.918	992	-	663	663	-	-	-	-	-	-		
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	10.910	9.918	992	-	663	663	-	-	-	-	-	-	-	10.910	9.918	992	-	663	663	-	-	-	-	-	-		
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	66.667	64.679	812	1.176	21.086	19.995	812	279	475	470	-	5	40.304	8.124	26.363	24.375	812	1.176	12.962	11.871	812	279	475	470	-	5	
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	66.667	64.679	812	1.176	21.086	19.995	812	279	475	470	-	5	40.304	8.124	26.363	24.375	812	1.176	12.962	11.871	812	279	475	470	-	5	
X	Chưa phân bổ					43.713	43.713							43.713														

(*) Điều chỉnh giảm theo Quyết định số 2844/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2025) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

STT	Số, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được cấp thẩm quyền giao				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025) được cấp thẩm quyền giao								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh								Ghi chú
		Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025												
		Tổng vốn	NSTW	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW	Trong đó:		
				Tình giao đầu kỳ	Vốn chuyên từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tình giao đầu kỳ	Vốn chuyên từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tình giao đầu kỳ	Vốn chuyên từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tình giao đầu kỳ	Vốn chuyên từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tình giao đầu kỳ	Vốn chuyên từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tình giao đầu kỳ	Vốn chuyên từ ngân sách cấp huyện (cũ)	
TỔNG CỘNG		3.082.053	2.795.730	121.083	165.240	823.018	744.286	32.207	46.525	184.353	160.466	18.658	5.228	3.096.512	2.795.730	123.350	177.432	821.826	744.286	32.207	45.333	168.672	149.478	14.711	4.483	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	329.081	296.125	17.720	15.236	75.075	66.875	3.453	4.747	29.530	25.389	3.611	530	330.269	296.125	17.720	16.424	75.050	66.875	3.453	4.722	28.077	24.535	2.325	1.217	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	572.594	517.140	12.005	43.449	172.738	150.303	2.308	20.127	50.470	45.964	2.548	1.958	575.017	517.140	12.005	45.872	172.738	150.303	2.308	20.127	41.278	38.272	2.548	458	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	67.364	62.774	2.873	1.717	64.323	61.874	2.449	-	990	900	90	-	67.030	62.774	2.539	1.717	64.323	61.874	2.449	-	990	900	90	-	
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được lưu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	67.364	62.774	2.873	1.717	64.323	61.874	2.449	-	990	900	90	-	67.030	62.774	2.539	1.717	64.323	61.874	2.449	-	990	900	90	-	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	1.511.741	1.369.637	58.592	83.512	364.146	334.504	12.245	17.397	57.256	46.861	9.312	1.084	1.516.772	1.369.637	58.592	88.543	363.080	334.504	12.245	16.332	54.038	46.175	6.704	1.159	
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.511.741	1.369.637	58.592	83.512	364.146	334.504	12.245	17.397	57.256	46.861	9.312	1.084	1.516.772	1.369.637	58.592	88.543	363.080	334.504	12.245	16.332	54.038	46.175	6.704	1.159	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	433.556	395.692	23.613	14.251	102.119	91.518	7.378	3.223	24.006	20.156	2.655	1.194	436.864	395.692	23.567	17.605	102.170	91.518	7.378	3.274	24.024	20.175	2.655	1.194	
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	433.556	395.692	23.613	14.251	102.119	91.518	7.378	3.223	24.006	20.156	2.655	1.194	436.864	395.692	23.567	17.605	102.170	91.518	7.378	3.274	24.024	20.175	2.655	1.194	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	101.008	90.084	5.025	5.899	22.007	18.925	2.330	752	18.276	17.376	442	457	100.566	90.084	4.385	6.097	21.854	18.925	2.330	599	16.257	15.418	389	450	
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	32.984	29.985	2.999	-	8.985	7.753	1.232	-	3.350	3.350	-	-	32.984	29.985	2.999	-	8.985	7.753	1.232	-	3.350	3.350	-	-	
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	10.910	9.918	992	-	663	663	-	-	-	-	-	-	10.910	9.918	992	-	663	663	-	-	-	-	-	-	
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	10.910	9.918	992	-	663	663	-	-	-	-	-	-	10.910	9.918	992	-	663	663	-	-	-	-	-	-	
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	26.363	24.375	812	1.176	12.962	11.871	812	279	475	470	-	5	26.361	24.375	812	1.174	12.962	11.871	812	279	658	653	-	5	
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	26.363	24.375	812	1.176	12.962	11.871	812	279	475	470	-	5	26.361	24.375	812	1.174	12.962	11.871	812	279	658	653	-	5	

Phụ lục 3

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG THÔNG TIN DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2025) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

STT	Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần	Chủ đầu tư/dầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) được cấp thẩm quyền giao												Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh												Ghi chú
			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
				NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:		
		NST	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		NSTW	NST	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		NSTW	NST	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		NSTW	Tính giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		NSTW	Tính giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		NSTW	Tính giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)				
TỔNG CỘNG			44.806	39.705	3.905	1.196	8.893	8.117	615	161	760	187	573	0	44.667	39.705	3.766	1.196	8.743	8.117	465	161	1.462	187	573	701	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		19.124	16.725	1.606	793	0	0	0	0	198	0	198	0	19.124	16.725	1.606	793	0	0	0	0	900	0	198	701	
1	Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Tô 8 thôn Gò Páng		553	482	48	23	0				10,04		10,04		553	482	48	23	0				11,06		10,04	1,02	
2	Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Thôn Làng Đút		2.350	2.061	194	95					54,07		54,07		2.350	2.061	194	95				133,67		54,07	79,60		
3	Nước sinh hoạt thôn Mang Làng I xã Ba Tô		2.338	2.036	204	98					0,00				2.338	2.036	204	98				85,39			85,39		
4	Nước sinh hoạt thôn Hy Long		3.123	2.733	260	130					16,82		16,82		3.123	2.733	260	130				137,64		16,82	120,82		
5	Nước sinh hoạt tập trung thôn Gò Re	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	2.721	2.388	223	110					69,58		69,58		2.721	2.388	223	110				171,26		69,58	101,68		
6	Nước sinh hoạt tập trung Suối Quây, Mang Biều		3.695	3.233	308	155					14,17		14,17		3.695	3.233	308	155				158,06		14,17	143,89		
7	Nước sinh hoạt xóm Ông Chốt thôn Làng Tắt		1.870	1.627	165	78					0,00				1.870	1.627	165	78				72,33			72,33		
8	Nước sinh hoạt thôn Làng Xi 1 xã Ba Tô		2.042	1.788	169	85					21,59		21,59		2.042	1.788	169	85				100,58		21,59	78,99		
9	Sửa chữa nâng cấp Nước sinh hoạt tập trung Nước Lô		432	377	36	19					12,00		12,00		432	377	36	19				29,76		12,00	17,77		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		13.400	9.158	916	3.326	6.067	2.492	250	3.325	1.032	847	185	0	13.400	9.158	916	3.326	6.067	2.492	250	3.325	1.032	847	185	0	
10	Khu tái định cư tổ 3, thôn Tây, xã Trà Tây, huyện Trà Bồng	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh	13.400	9.158	916	3.326	6.067	2.492	250	3325	1.032,06	847,000	185,06		13.400	9.158	916	3.326	6.067	2.492	250	3325	1.032,07	847,00	185,06		
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		16.420	14.926	1.494	0	4.262	4.063	199	0	562	187	375	0	16.420	14.926	1.494	0	4.262	4.063	199	0	562	187	375	0	
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		16.420	14.926	1.494	0	4.262	4.063	199	0	562	187	375	0	16.420	14.926	1.494	0	4.262	4.063	199	0	562	187	375	0	

STT	Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) được cấp thẩm quyền giao												Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh												Ghi chú
			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)												
							Kế hoạch vốn năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025						Kế hoạch vốn năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025										
			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:							
NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:										
		NST	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			NST	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			NST	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tình giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			NSTW	Tình giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			NSTW	Tình giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		
11	Xây mới 02 Trạm Y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk PXi, huyện Đăk Hà và Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	Sở Y tế	12.315	11.196	1.119		4.262	4.063	199		163	163		-	12.315	11.196	1.119		4.262	4.063	199		24,06	24,06			
12	Cải tạo, sửa chữa 05 Trạm Y tế tại các xã: Hiếu, Đăk Rìng, Đăk Nền, Đăk Tăng thuộc huyện Kon Plông và xã Đăk Tô Re thuộc huyện Kon Rẫy		4.105	3.730	375		0		0		399	24	375		4.105	3.730	375						538,04	163,04	375,00		
13	Bê tông xi măng đường Làng Vang - Ru Trắc 9		1.177	1.036	91	50	33		33,085						1.177	1.036	91	50	33,09		24,87	8,22					
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		9.262	8.054	805	403	4.631	4.054	416	161	0	0	0	0	9.123	8.054	666	403	4.481	4.054	266	161	0	0	0	0	
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số		9.262	8.054	805	403	4.631	4.054	416	161	0	0	0	0	9.123	8.054	666	403	4.481	4.054	266	161	0	0	0	0	
14	Trường PTDTBT THCS Sơn Trà	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh	4.600	4.000	400	200	22		11	11					4.600	4.000	400	200	11		11						
15	Trường Tiểu học Trà Phong		4.662	4.054	405	203	4.609	4.054	405	150	-	-	-	-	4.523	4.054	266	203	4.470	4.054	266	150	-	-	-	-	

Phụ lục 4

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG THÔNG TIN DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2025) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	Số, ban, ngành tỉnh, các xã (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) điều chỉnh												Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh												Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)												
		Kế hoạch vốn năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025										
		Tổng vốn	NSTW	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW	Trong đó:		
Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)					
	TỔNG CỘNG	2.275.550	2.111.851	52.849	146.353	576.227	565.401	11.919	34.431	123.072	108.938	10.724	3.410	2.280.290	2.079.671	52.848	147.772	610.660	565.401	11.872	33.386	90.948	82.412	6.578	1.958	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	302.045	271.486	15.323	15.236	75.075	66.875	3.453	4.747	29.530	25.389	3.611	530	302.045	271.486	15.323	15.236	75.050	66.875	3.453	4.722	27.178	24.535	2.126	516	
1	Xã Sơn Linh	20.254	17.615	1.759	880	4.048	3.520	352	176	61,28	0,00	61,28	0,00	20.254	17.615	1.759	880	4.048	3.520	352	176	61,28	0,00	61,28	0,00	
2	Xã Sơn Thủy	11.846	10.299	1.031	516	2.714	2.360	236	118	0,00	0,00	0,00	0,00	11.846	10.299	1.031	516	2.714	2.360	236	118	0,00	0,00	0,00	0,00	
3	Xã Sơn Kỳ	5.306	4.613	462	231	1.426	1.240	124	62	0,00	0,00	0,00	0,00	5.306	4.613	462	231	1.426	1.240	124	62	0,00	0,00	0,00	0,00	
4	Xã Sơn Hà	6.826	5.933	594	299	1.593	1.382	139	72	0,00	0,00	0,00	0,00	6.826	5.933	594	299	1.593	1.382	139	72	0,00	0,00	0,00	0,00	
5	Xã Sơn Hạ	8.065	7.013	701	351	2.070	1.800	180	90	0,00	0,00	0,00	0,00	8.065	7.013	701	351	2.070	1.800	180	90	0,00	0,00	0,00	0,00	
6	Xã Sơn Tây Thượng	12.170	10.594	1.059	517	0	0	0	0	4.813,34	4.232,05	387,55	193,74	12.170	10.594	1.059	517	0	0	0	0	4.813,34	4.232,05	387,55	193,74	
7	Xã Sơn Tây	12.752	11.086	1.109	557	1.283	1.210	73	0	1.531,48	1.184,81	229,39	117,28	12.752	11.086	1.109	557	1.291	1.210	81	0	1.316,39	1.112,13	164,97	39,28	
8	Xã Sơn Tây Hạ	7.952	6.995	699,60	257	100	47	53	0	500,29	443,21	12,00	45,07	7.952	6.995	699,60	257	92	47	45	0	500,29	443,21	12,00	45,07	
9	Xã Cà Dam	6.118	5.320	532	266	1.260	1.000	100	160	484,00	440,00	44,00	0,00	6.118	5.320	532	266	1.260	1.000	100	160	491,62	440,00	51,62	0,00	
10	Xã Đông Trà Bồng	1.668	1.450	145	73	20	0	0	20	0,00	0,00	0,00	0,00	1.668	1.450	145	73	20	0	0	20	0,00	0,00	0,00	0,00	
11	Xã Trà Bồng	15.552	13.524	1.352	676	4.889	3.920	392	577	2.921,90	2.434,90	487,00	0,00	15.552	13.524	1.352	676	4.889	3.920	392	577	2.678,40	2.434,90	243,50	0,00	
12	Xã Thanh Bồng	18.757	16.310	1.631	816	6.954	5.680	568	706	4.595,70	3.786,40	778,00	31,29	18.757	16.310	1.631	816	6.954	5.680	568	706	4.206,70	3.786,40	389,00	31,29	
13	Xã Tây Trà Bồng	15.445	13.430	1.343	672	4.936	4.120	412	404	2.824,00	2.400,00	424,00	0,00	15.445	13.430	1.343	672	4.936	4.120	412	404	2.612,00	2.400,00	212,00	0,00	
14	Xã Tây Trà	17.756	15.440	1.544	772	8.033	6.601	660	772	3.987,00	2.875,00	1.112,00	0,00	17.756	15.440	1.544	772	8.033	6.601	660	772	3.431,00	2.875,00	556,00	0,00	
15	Xã Đặng Thủy Trám	45	39	4	2	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	45	39	4	2	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
16	Xã Ba Động	537	468	46	23	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	537	468	46	23	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
17	Xã Ba Vinh	2.224	1.932	195	97	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	2.224	1.932	195	97	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
18	Xã Ba Tô	1.540	1.326	136	78	0	0	0	0	124,70	113,10	11,60	0,00	1.540	1.326	136	78	0	0	0	0	140,50	113,10	11,60	15,80	
19	Xã Ba Tư	948	819	86	43	0	0	0	0	57,90	50,50	7,40	0,00	948	819	86	43	0	0	0	0	61,50	50,50	7,40	3,60	
20	Xã Ba Đình	1.615	1.232	188	195	125	0	0	125	284,29	222,15	54,14	8,00	1.615	1.232	188	195	125	0	0	125	257,22	222,15	27,07	8,00	
21	Xã Ba Vi	840	739	67	34	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	840	739	67	34	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
22	Xã Minh Long	1.938	1.680	172	86	322	280	28	14	0,00	0,00	0,00	0,00	1.938	1.680	172	86	322	280	28	14	0,00	0,00	0,00	0,00	
23	Xã Sơn Mai	960	840	80	40	690	600	60	30	0,00	0,00	0,00	0,00	960	840	80	40	690	600	60	30	0,00	0,00	0,00	0,00	
24	Xã Trà Giang	3.971	3.229	325	417	895	551	57	287	15,00	15,00	0,00	0,00	3.971	3.229	325	417	895	551	57	287	15,00	15,00	0,00	0,00	
25	Xã Thiên Tín	717	623	62	32	242	212	19	11	0,00	0,00	0,00	0,00	716,70	623	62	31,70	242	212	19	11	0,00	0,00	0,00	0,00	

TT	Số, ban, ngành tỉnh, các xã (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) điều chỉnh											Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh											Ghi chú	
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)							
		Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:						
			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:					
	Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)							
26	Chưa phân bổ	10.778	10.778	0	10.750	10.750	0	0	30,09	27,62	2,47	0,00	10.778	10.778	0	0	10.750	10.750	0	0	30,09	27,62	2,47	0,00	
27	Xã Kon Plông	3.262	3.080	0	182	90	90	0	0	204,00	160,00	0,00	44,00	3.262	3.080	0	182	90	90	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00
28	Xã Măng Bút	3.969	3.673	0	296	80	80	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	3.969	3.673	0	296	80	80	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00
29	Xã Măng Đen	5.841	5.645	0	196	2.247	2.247	0	0	140,00	120,00	0,00	20,00	5.841	5.645	0	196	2.247	2.247	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00
30	Xã Ia Đal	7.746	7.151	0	595	1.671	1.583	0	88	19,30	19,30	0,00	0,00	7.746	7.151	0	595	922	834	0	88	19,30	19,30	0,00	0,00
31	Xã Ia Tori	5.342	5.247	0	95	834	834	0	0	1.068,60	1.068,60	0,00	0,00	5.342	5.247	0	95	1.583	1.583	0	0	1.068,60	1.068,60	0,00	0,00
32	Xã Ngok Bay	1.466	1.345	0	121	0	0	0	0	121,24	76,86	0,00	44,38	1.466	1.345	0	121	0	0	0	0	121,24	76,86	0,00	44,38
33	Xã Đăk Rô Wa	3.004	2.633	0	371	860	782	0	78	0,00	0,00	0,00	0,00	3.004	2.633	0	371	860	782	0	78	0,00	0,00	0,00	0,00
34	Phường Đăk Cấm	44	40	0	4	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	44	40	0	4	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00
35	Xã Đăk Tô	2.717	2.196	0	521	486	325	0	161	201,00	201,00	0,00	0,00	2.717	2.196	0	521	486	325	0	161	201,00	201,00	0,00	0,00
36	Xã Ngok Tu	2.746	2.484	0	262	1.080	818	0	262	11,37	11,37	0,00	0,00	2.746	2.484	0	262	1.080	818	0	262	11,37	11,37	0,00	0,00
37	Xã Kon Đào	3.897	3.300	0	597	780	412	0	368	0,00	0,00	0,00	0,00	3.897	3.300	0	597	780	412	0	368	0,00	0,00	0,00	0,00
38	Xã Sa Bình	4.858	4.772	0	86	716	716	0	0	85,73	85,73	0,00	0,00	4.858	4.772	0	86	716	716	0	0	88,13	85,73	0,00	2,40
39	Xã Ya Ly	3.571	3.476	0	95	810	810	0	0	615,62	615,62	0,00	0,00	3.571	3.476	0	95	810	810	0	0	197,69	197,69	0,00	0,00
40	Xã Mô Rai	3.321	3.281	0	40	0	0	0	0	65,16	65,16	0,00	0,00	3.321	3.281	0	40	0	0	0	0	65,16	65,16	0,00	0,00
41	Xã Sa Thầy	317	294	0	24	44	44	0	0	9,50	9,50	0,00	0,00	317	294	0	24	44	44	0	0	9,50	9,50	0,00	0,00
42	Xã Rờ Koi	1.132	1.115	0	17	950	950	0	0	5,00	5,00	0,00	0,00	1.132	1.115	0	17	950	950	0	0	5,65	5,00	0,00	0,65
43	Xã Măng Ri	15.597	14.179	0	1.418	1.540	1.540	0	0	63,39	63,39	0,00	0,00	15.597	14.179	0	1.418	1.540	1.540	0	0	63,39	63,39	0,00	0,00
44	Xã Tu Mơ Rông	1.573	1.430	0	143	675	675	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	1.573	1.430	0	143	675	675	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00
45	Xã Đăk Sao	1.264	1.149	0	115	633	633	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	1.264	1.149	0	115	633	633	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00
46	Xã Đăk Tô Kan	1.277	1.161	0	116	446	446	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	1.277	1.161	0	116	446	446	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00
47	Xã Đăk Rve	5.025	4.841	0	184	1.761	1.705	0	56	352,29	350,04	0,00	2,25	5.025	4.841	0	184	1.761	1.705	0	56	89,04	89,04	0,00	0,00
48	Xã Kon Braih	2.733	2.648	0	85	295	295	0	0	119,45	119,45	0,00	0,00	2.733	2.648	0	85	295	295	0	0	118,95	118,95	0,00	0,00
49	Xã Đăk Kôl	2.414	2.327	0	88	220	200	0	20	201,95	201,95	0,00	0,00	2.414	2.327	0	88	220	200	0	20	201,95	201,95	0,00	0,00
50	Xã Đăk Pxi	7.339	7.211	0	128	960	960	0	0	693,48	693,48	0,00	0,00	7.339	7.211	0	128	960	960	0	0	693,48	693,48	0,00	0,00
51	Xã Đăk Uí	1.057	979	0	78	638	580	0	58	0,00	0,00	0,00	0,00	1.057	979	0	78	614	580	0	34	0,00	0,00	0,00	0,00
52	Xã Ngok Réo	1.784	1.732	0	52	797	765	0	32	288,00	288,00	0,00	0,00	1.784	1.732	0	52	797	765	0	32	288,00	288,00	0,00	0,00
53	Xã Đăk Hà	352	320	0	32	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	352	320	0	32	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00
54	Xã Đăk Mar	265	265	0	0	175	175	0	0	90,00	90,00	0,00	0,00	265	265	0	0	175	175	0	0	90,00	90,00	0,00	0,00
55	Xã Ngọc Linh	5.130	5.010	0	120	0	0	0	0	1.385,68	1.385,68	0,00	0,00	5.130	5.010	0	120	0	0	0	0	1.217,92	1.133,92	0,00	84,00
56	Xã Đăk Plô	5.322	5.274	0	48	0	0	0	0	907,87	907,87	0,00	0,00	5.322	5.274	0	48	0	0	0	0	1.081,98	1.081,98	0,00	0,00
57	Xã Đăk Long	2.044	2.028	0	16	0	0	0	0	6,89	6,89	0,00	0,00	2.044	2.028	0	16	0	0	0	0	12,34	12,34	0,00	0,00

TT	Số, ban, ngành tỉnh, các xã (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) điều chỉnh												Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh												Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)												
		Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025												
		Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:							
NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:										
	Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)								
58	Xã Xốp	3.778	3.730	0	48	3.200	3.200	0	0	180,16	180,16	0,00	0,00	3.778	3.730	0	48	3.200	3.200	0	0	312,67	296,67	0,00	16,00	
59	Xã Đăk Pêk	395	375	0	20	0	0	0	0	229,29	229,29	0,00	0,00	395	375	0	20	0	0	0	0	229,29	229,29	0,00	0,00	
60	Xã Dục Nông	4.373	3.305	0	1.068	455	455	0	0	234,00	210,00	0,00	24,00	4.373	3.305	0	1.068	455	455	0	0	375,67	343,92	0,00	31,75	
61	Xã Sa Loong	513	466	0	47	280	280	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	513	466	0	47	280	280	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	425.486	390.563	198	34.725	131.253	118.441	65	12.747	37.856	36.191	132	1.533	425.485	390.563	197	34.725	131.253	118.441	65	12.747	13.312	13.147	132	33	
62	Xã Sơn Linh	865	792	33	40	864	792	33	40	0,00	0,00	0,00	0,00	865	792	33	40	864	792	33	40	0,00	0,00	0,00	0,00	
63	Xã Sơn Hạ	865	792	33	40	864	792	33	40	0,00	0,00	0,00	0,00	865	792	33	40	864	792	33	40	0,00	0,00	0,00	0,00	
64	Xã Ba Tô	765	666	66	33	33	0	0	33	732,00	666,00	66,00	0,00	765	666	66	33	33	0	0	33	732,00	666,00	66,00	0,00	
65	Xã Minh Long	759	660	66	33	0	0	0	0	759,00	660,00	66,00	33,00	759	660	66	33	0	0	0	0	759,00	660,00	66,00	33,00	
66	Xã Măng Bút	59.954	54.519	0	5.435	21.978	16.743	0	5.235	17.727,51	17.727,51	0,00	0,00	59.954	54.519	0	5.435	21.978	16.743	0	5.235	4.351,25	4.351,25	0,00	0,00	
67	Xã Ia Toi	60.707	50.171	0	10.536	20.037	18.828	0	1.209	0,00	0,00	0,00	0,00	60.707	50.171	0	10.536	20.037	18.828	0	1.209	0,00	0,00	0,00	0,00	
68	Xã Đăk Tô	33.723	29.923	0	3.800	10.889	9.189	0	1.700	3.949,03	2.449,03	0,00	1.500,00	33.723	29.923	0	3.800	10.889	9.189	0	1.700	0,00	0,00	0,00	0,00	
69	Xã Sa Thầy	32.717	32.117	0	600	10.063	9.863	0	200	4.039,29	4.039,29	0,00	0,00	32.717	32.117	0	600	10.063	9.863	0	200	0,00	0,00	0,00	0,00	
70	Xã Măng Ri	2.640	2.400	0	240	0	0	0	0	900,00	900,00	0,00	0,00	2.640	2.400	0	240	0	0	0	0	900,00	900,00	0,00	0,00	
71	Xã Đăk Tô Kan	22.000	20.000	0	2.000	0	0	0	0	844,97	844,97	0,00	0,00	22.000	20.000	0	2.000	0	0	0	0	844,97	844,97	0,00	0,00	
72	Xã Tu Mơ Rông	37.311	33.919	0	3.392	0	0	0	0	4.715,95	4.715,95	0,00	0,00	37.311	33.919	0	3.392	0	0	0	0	4.715,95	4.715,95	0,00	0,00	
73	Xã Đăk Sao	14.850	13.500	0	1.350	7.180	7.180	0	0	962,16	962,16	0,00	0,00	14.850	13.500	0	1.350	7.180	7.180	0	0	962,16	962,16	0,00	0,00	
74	Xã Ngọc Linh	46.172	46.172	0	0	15.671	15.671	0	0	46,96	46,96	0,00	0,00	46.172	46.172	0	0	15.671	15.671	0	0	46,96	46,96	0,00	0,00	
75	Xã Xốp	32.665	32.665	0	0	8.541	8.541	0	0	3.178,91	3.178,91	0,00	0,00	32.665	32.665	0	0	8.541	8.541	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
76	Xã Sa Loong	32.915	29.923	0	2.992	56	0	0	56	0,00	0,00	0,00	0,00	32.915	29.923	0	2.992	56	0	0	56	0,00	0,00	0,00	0,00	
77	Xã Đăk Hà	46.578	42.344	0	4.234	35.077	30.843	0	4.234	0,00	0,00	0,00	0,00	46.578	42.344	0	4.234	35.077	30.843	0	4.234	0,00	0,00	0,00	0,00	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	0	35.524	0	0	0	35.524	0	0	0	0	0	0	35.524	35.524	0	0	35.524	35.524	0	0	0	0	0	0	
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	35.524	0	0	0	35.524	0	0	0	0	0	0	35.524	35.524	0	0	35.524	35.524	0	0	0	0	0	0	
78	Xã Măng Ri		35.524		0	35.524		0		0,00		0,00		35.524	35.524		0	35.524	35.524		0			0	0	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	1.266.657	1.151.885	36.739	78.011	312.718	291.008	8.285	13.426	41.606	33.993	6.875	739	1.266.774	1.151.885	36.739	78.149	311.598	291.008	8.238	12.352	38.201	33.120	4.267	814	
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.266.657	1.151.885	36.739	78.011	312.718	291.008	8.285	13.426	41.606	33.993	6.875	739	1.266.774	1.151.885	36.739	78.149	311.598	291.008	8.238	12.352	38.201	33.120	4.267	814	
79	Xã Sơn Hạ	10.462	9.123	875	464	4.105	3.500	350	255	72,93	61,69	11,24	0,00	10.462	9.123	875	464	4.105	3.500	350	255	72,93	61,69	11,24	0,00	
80	Xã Sơn Linh	29.520	25.668	2.567	1.285	8.242	7.168	717	357	0,00	0,00	0,00	0,00	29.520	25.668	2.567	1.285	8.266	7.168	717	381	0,00	0,00	0,00	0,00	
81	Xã Sơn Hà	24.301	20.947	2.165	1.190	7.574	6.347	725	503	2,90	2,90	0,00	0,00	24.301	20.947	2.165	1.190	7.574	6.347	725	503	2,90	2,90	0,00	0,00	

TT	Số, ban, ngành tỉnh, các xã (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) điều chỉnh												Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh												Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								
		Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025												
		Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:							
NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:										
	Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)								
82	Xã Sơn Thủy	35.050	30.478	3.047	1.525	8.801	7.592	759	450	16,01	0,00	16,01	0,00	35.050	30.478	3.047	1.525	8.802	7.592	759	451	83,01	0,00	16,01	67,00	
83	Xã Sơn Kỳ	26.061	22.673	2.252	1.136	9.642	8.481	828	333	166,26	15,20	151,07	0,00	26.061	22.673	2.252	1.136	9.642	8.481	828	333	90,73	15,20	75,53	0,00	
84	Xã Sơn Tây Thượng	28.060	24.586	2.391	1.083	5.145	4.737	408	0	2.647,05	2.239,01	248,08	159,96	27.929	24.586	2.390	953	4.231	3.807	425	0	2.735,06	2.248,99	248,08	237,99	
85	Xã Sơn Tây Hạ	21.076	18.423	1.856	797	6.558	5.978	580,0	0	77,09	23,00	10,56	43,53	21.075	18.423	1.856	796	6.558	5.978	579,5	0	99,05	50,24	5,28	43,53	
86	Xã Sơn Tây	20.489	17.817	1.782	891	3.791	3.470	321	0	852,09	446,74	207,82	197,54	20.489	17.817	1.782	891	3.791	3.470	321	0	1.983,31	1.687,08	184,80	111,43	
87	Xã Cà Dam	21.717	18.884	1.889	944	99	0	0	99	2.234,42	1.791,65	442,77	0,00	21.717	18.884	1.889	944	99	0	0	99	1.542,32	1.265,93	276,39	0,00	
88	Xã Đông Trà Bồng	11.714	10.185	1.019	510	763	580	58	125	310,51	276,90	29,77	3,83	11.714	10.185	1.019	510	763	580	58	125	310,50	276,90	29,77	3,83	
89	Xã Trà Bồng	25.816	22.449	2.245	1.122	412	0	0	412	4.229,46	3.080,86	1.148,59	0,00	25.816	22.449	2.245	1.122	412	0	0	412	3.655,16	3.080,86	574,30	0,00	
90	Xã Thanh Bồng	34.394	29.890	2.989	1.514	5.821	5.000	344	478	2.208,74	1.546,34	662,39	0,00	34.394	29.890	2.989	1.514	5.822	5.000	344	478	1.931,83	1.546,34	385,49	0,00	
91	Xã Tây Trà Bồng	21.080	18.334	1.829	917	2.636	2.261	180	195	419,64	240,51	179,13	0,00	21.080	18.334	1.829	917	2.636	2.261	180	195	353,07	240,51	112,57	0,00	
92	Xã Tây Trà	31.400	27.306	2.730	1.364	3.017	2.300	155	562	1.748,89	652,91	1.095,98	0,00	31.400	27.306	2.730	1.364	3.017	2.300	155	562	1.281,07	652,91	628,16	0,00	
93	Xã Ba Vinh	4.819	4.190	420	209	2.065	1.853	186	26	262,27	47,27	158,00	57,00	4.819	4.190	420	209	2.065	1.853	186	26	187,27	47,27	83,00	57,00	
94	Xã Ba Đông	7.724	6.718	669	337	2.955	2.487	261	207	1.246,99	1.078,55	158,27	10,17	7.724	6.718	669	337	2.955	2.487	261	207	1.246,99	1.078,55	158,27	10,17	
95	Xã Ba Đình	10.366	9.018	898	450	3.018	2.409	254	355	5.556,80	4.345,05	1.211,76	0,00	10.366	9.018	898	450	3.018	2.409	254	355	4.950,93	4.345,05	605,88	0,00	
96	Xã Ba Tơ	9.953	8.653	865	435	2.938	2.385	284	269	2.365,33	2.012,33	353,00	0,00	9.953	8.653	865	435	2.906	2.385	268	253	2.365,33	2.012,33	353,00	0,00	
97	Xã Đăng Thủy Trám	3.261	2.836	284	141	2.081	1.847	185	49	421,59	322,59	99,00	0,00	3.261	2.836	284	141	2.081	1.847	185	49	421,59	322,59	99,00	0,00	
98	Xã Ba Tô	17.881	15.544	1.556	780	10.126	8.913	905	308	3.670,60	3.122,39	548,21	0,00	17.880	15.544	1.556	780	10.126	8.913	905	308	3.399,35	3.122,39	276,96	0,00	
99	Xã Ba Xa	1.056	918	92	46	1.010	918	92	0	0,00	0,00	0,00	0,00	1.056	918	92	46	1.010	918	92	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
100	Xã Ba Vi	5.411	4.710	469	232	2.056	1.804	180	72	1.020,97	877,97	143,00	0,00	5.390	4.710	448	232	2.056	1.804	180	72	1.021,38	877,97	143,00	0,41	
101	Xã Sơn Mai	6.762	5.885	589	289	1.293	1.109	111	73	2,85	0,00	0,00	2,85	6.763	5.885	589	289	1.293	1.109	111	73	18,42	0,00	0,00	18,42	
102	Xã Minh Long	11.224	9.762	990	473	2.975	2.585	258	132	0,00	0,00	0,00	0,00	11.224	9.762	989	473	3.031	2.635	263	133	0,00	0,00	0,00	0,00	
103	Xã Thiên Tín	3.365	2.925	294	146	1.253	930	138	185	0,00	0,00	0,00	0,00	3.365	2.925	294	146	1.069	930	92	47	0,00	0,00	0,00	0,00	
104	Chưa phân bổ	236	236		0	702	697	5	0	0,00	0,00	0,00	0,00	236	236		0	1.577	1.577		0	0,00	0,00	0,00	0,00	
105	Xã Kon Plông	21.871	20.411	0	1.460	5.482	5.482	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	21.871	20.411	0	1.460	5.500	5.482	0	18	0,00	0,00	0,00	0,00	
106	Xã Măng Bút	28.879	27.506	0	1.373	6.761	6.761	0	0	64,00	0,00	0,00	64,00	28.879	27.506	0	1.373	6.761	6.761	0	0	64,00	0,00	0,00	64,00	
107	Xã Măng Đen	32.642	31.256	0	1.386	11.330	10.670	0	660	5.749,42	5.749,42	0,00	0,00	32.642	31.256	0	1.386	11.000	10.670	0	330	1.544,93	1.544,93	0,00	0,00	
108	Xã Ia Toi	53.532	43.903	0	9.629	14.204	12.974	0	1.230	0,12	0,12	0,00	0,00	53.531	43.903	0	9.628	14.204	12.974	0	1.230	0,12	0,12	0,00	0,00	
109	Xã Ia Đal	17.258	15.140	0	2.118	6.119	5.563	0	556	0,00	0,00	0,00	0,00	17.258	15.140	0	2.118	6.119	5.563	0	556	0,00	0,00	0,00	0,00	
110	Xã Đắk Rơ Wa	12.545	11.198	0	1.347	3.105	2.829	0	276	156,89	97,13	0,00	59,76	12.545	11.198	0	1.347	3.105	2.829	0	276	168,89	109,13	0,00	59,76	
111	Phường Đắk Cấm	1.563	1.400	0	163	324	309	0	15	14,57	14,57	0,00	0,00	1.563	1.400	0	163	324	309	0	15	14,57	14,57	0,00	0,00	
112	Xã Ngok Bay	3.104	2.800	0	304	853	775	0	78	0,00	0,00	0,00	0,00	3.104	2.800	0	304	853	775	0	78	0,00	0,00	0,00	0,00	
113	Xã Đắk Tô	40.686	36.846	0	3.840	5.970	5.750	0	220	365,00	325,00	0,00	40,00	40.956	36.846	0	4.110	5.970	5.750	0	220	365,99	325,99	0,00	40,00	
114	Xã Ngok Tù	22.300	21.500	0	800	8.799	8.363	0	436	1.163,41	1.063,35	0,00	100,06	22.300	21.500	0	800	8.581	8.363	0	218	748,77	648,74	0,00	100,03	
115	Xã Kon Đảo	20.323	19.038	0	1.285	6.393	5.546	0	847	5,16	5,16	0,00	0,00	20.323	19.038	0	1.285	5.969	5.546	0	423	5,16	5,16	0,00	0,00	
116	Xã Mô Rai	5.494	5.494	0	0	3.122	3.122	0	0	71,13	71,13	0,00	0,00	5.494	5.494	0	0	3.122	3.122	0	0	71,13	71,13	0,00	0,00	
117	Xã Sa Thầy	80.612	76.303	0	4.309	19.002	19.002	0	0	314,86	314,86	0,00	0,00	80.612	76.303	0	4.309	19.002	19.002	0	0	267,76	267,76	0,00	0,00	

TT	Số, ban, ngành tỉnh, các xã (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) điều chỉnh												Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh												Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								
		Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:							
			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:						
	Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)			Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)								
118	Xã Rờ Koi	2.591	2.591	0	0	1.028	1.028	0	0	3,62	3,62	0,00	0,00	2.591	2.591	0	0	1.028	1.028	0	0	22,22	22,22	0,00	0,00	
119	Xã Sa Bình	2.644	2.644	0	0	1.729	1.729	0	0	0,32	0,32	0,00	0,00	2.644	2.644	0	0	1.729	1.729	0	0	0,32	0,32	0,00	0,00	
120	Xã Ya Ly	8.205	8.205	0	0	1.800	1.800	0	0	635,42	635,42	0,00	0,00	8.205	8.205	0	0	1.800	1.800	0	0	635,42	635,42	0,00	0,00	
121	Xã Mãng Ri	60.836	55.413	0	5.424	11.775	11.775	0	0	821,48	821,48	0,00	0,00	60.836	55.413	0	5.424	11.775	11.775	0	0	821,48	821,48	0,00	0,00	
122	Xã Tu Mơ Rông	27.446	24.951	0	2.495	6.658	6.658	0	0	406,91	406,91	0,00	0,00	47.153	42.867	0	4.287	7.640	7.640	0	0	406,91	406,91	0,00	0,00	
123	Xã Đăk Tô Kan	42.739	38.854	0	3.885	4.983	4.983	0	0	59,01	59,01	0,00	0,00	23.032	20.938	0	2.094	4.000	4.000	0	0	59,01	59,01	0,00	0,00	
124	Xã Đăk Sao	23.559	21.418	0	2.142	4.148	4.148	0	0	371,21	371,21	0,00	0,00	23.559	21.418	0	2.142	4.148	4.148	0	0	371,21	371,21	0,00	0,00	
125	Xã Kon Braih	41.533	41.533	0	0	4.782	4.782	0	0	166,31	166,31	0,00	0,00	41.533	41.533	0	0	4.782	4.782	0	0	166,31	166,31	0,00	0,00	
126	Xã Đăk Rve	21.956	21.956	0	0	9.458	9.458	0	0	67,65	67,65	0,00	0,00	21.956	21.956	0	0	9.458	9.458	0	0	67,65	67,65	0,00	0,00	
127	Xã Đăk Kô	16.800	16.800	0	0	8.933	8.933	0	0	212,66	212,66	0,00	0,00	16.800	16.800	0	0	8.933	8.933	0	0	212,66	212,66	0,00	0,00	
128	Xã Đăk Pxi	26.488	21.600	0	4.888	9.612	6.224	0	3.388	603,73	603,73	0,00	0,00	26.488	21.600	0	4.888	9.612	6.224	0	3.388	406,03	406,03	0,00	0,00	
129	Xã Ngok Réo	23.023	21.803	0	1.220	3.806	3.806	0	0	177,35	177,35	0,00	0,00	23.023	21.803	0	1.220	3.806	3.806	0	0	632,36	632,36	0,00	0,00	
130	Xã Đăk Ui	26.425	23.180	0	3.246	8.626	8.626	0	0	33,41	33,41	0,00	0,00	26.626	23.381	0	3.246	8.626	8.626	0	0	14,78	14,64	0,00	0,15	
131	Xã Đăk Mar	6.644	6.644	0	0	2.278	2.278	0	0	48,64	48,64	0,00	0,00	6.644	6.644	0	0	2.278	2.278	0	0	72,19	72,19	0,00	0,00	
132	Xã Đăk Hà	17.055	16.779	0	276	2.735	2.459	0	276	214,36	214,36	0,00	0,00	16.854	16.578	0	276	2.735	2.459	0	276	44,90	44,90	0,00	0,00	
133	Xã Ngoc Linh	24.977	24.977	0	0	8.455	8.455	0	0	99,72	99,72	0,00	0,00	24.977	24.977	0	0	8.455	8.455	0	0	1.326,53	1.326,53	0,00	0,00	
134	Xã Xốp	35.723	35.723	0	0	5.565	5.565	0	0	62,46	62,46	0,00	0,00	35.723	35.723	0	0	5.565	5.565	0	0	1.077,67	1.077,67	0,00	0,00	
135	Xã Đăk Long	11.403	11.403	0	0	3.694	3.694	0	0	23,87	23,87	0,00	0,00	11.403	11.403	0	0	3.694	3.694	0	0	23,87	23,87	0,00	0,00	
136	Xã Đăk Plô	31.392	31.392	0	0	9.054	9.054	0	0	153,41	153,41	0,00	0,00	31.392	31.392	0	0	9.054	9.054	0	0	825,22	825,22	0,00	0,00	
137	Xã Đăk Pêk	11.946	11.946	0	0	2.000	2.000	0	0	3,36	3,36	0,00	0,00	11.946	11.946	0	0	2.000	2.000	0	0	3,36	3,36	0,00	0,00	
138	Xã Đăk Môn	10.013	10.013	0	0	5.697	5.697	0	0	3,12	3,12	0,00	0,00	10.013	10.013	0	0	5.697	5.697	0	0	3,12	3,12	0,00	0,00	
139	Xã Dục Nông	29.250	21.109	0	8.141	5.362	5.362	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	29.250	21.109	0	8.141	5.371	5.362	0	9	0,00	0,00	0,00	0,00	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	163.700	152.211	26	11.463	33.379	30.752	26	2.601	329	183	0	146	164.982	152.211	26	12.745	33.430	30.752	26	2.652	348	202	0	146	
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	163.700	152.211	26	11.463	33.379	30.752	26	2.601	329	183	0	146	164.982	152.211	26	12.745	33.430	30.752	26	2.652	348	202	0	146	
140	Xã Sơn Kỳ	310	269	26	15	295	269	26	0	0,00	0,00	0,00	0,00	310	269	26	15	295	269	26	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
141	Xã Mãng Bút	12.202	12.202	0	0	2.669	2.669	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	12.202	12.202	0	0	2.669	2.669	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
142	Xã Kon Plông	1.135	775	0	360	1.135	775	0	360	0,00	0,00	0,00	0,00	1.135	775	0	360	1.135	775	0	360	0,00	0,00	0,00	0,00	
143	Xã Ia Tori	9.856	8.500	0	1.356	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	9.856	8.500	0	1.356	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
144	Xã Ia Đal	10.771	9.241	0	1.530	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	10.771	9.241	0	1.530	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
145	Xã Đăk Tô	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	1.282	0	0	1.282	51	0	0	51	0,00	0,00	0,00	0,00	
146	Xã Ngok Tụ	8.098	6.898	0	1.200	1.153	0	0	1.153	0,00	0,00	0,00	0,00	8.098	6.898	0	1.200	1.153	0	0	1.153	0,00	0,00	0,00	0,00	
147	Xã Kon Đảo	9.614	8.524	0	1.090	5.181	4.093	0	1.088	0,00	0,00	0,00	0,00	9.614	8.524	0	1.090	5.181	4.093	0	1.088	0,00	0,00	0,00	0,00	
148	Xã Sa Thầy	3.020	3.020	0	0	800	800	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	3.020	3.020	0	0	800	800	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	

Tăng do bổ sung TH 1

TT	Số, ban, ngành tỉnh, các xã (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) điều chỉnh												Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh												Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								
		Tổng vốn		Trong đó:		Tổng vốn		Trong đó:		Tổng vốn		Trong đó:		Tổng vốn		Trong đó:		Tổng vốn		Trong đó:		Tổng vốn		Trong đó:		
		NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:		
Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)				
149	Xã Đắk Sao	13.512	12.284	0	1.228	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	13.512	12.284	0	1.228	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
150	Xã Măng Ri	19.546	17.769	0	1.777	4.783	4.783	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	19.546	17.769	0	1.777	4.783	4.783	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
151	Xã Tu Mơ Rông	19.973	18.158	0	1.816	2.809	2.809	0	0	93,93	93,93	0,00	0,00	19.973	18.158	0	1.816	2.809	2.809	0	0	93,93	93,93	0,00	0,00	
152	Xã Đắk Rve	3.128	3.128	0	0	0	0	0	0	6,94	6,94	0,00	0,00	3.128	3.128	0	0	0	0	0	0	6,94	6,94	0,00	0,00	
153	Xã Kon Braih	1.482	1.482	0	0	0	0	0	0	17,59	17,59	0,00	0,00	1.482	1.482	0	0	0	0	0	0	17,59	17,59	0,00	0,00	
154	Xã Đắk Kôi	5.632	5.632	0	0	2.718	2.718	0	0	52,01	52,01	0,00	0,00	5.632	5.632	0	0	2.718	2.718	0	0	52,01	52,01	0,00	0,00	
155	Xã Đắk Pxi	9.296	9.296	0	0	2.468	2.468	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	9.296	9.296	0	0	2.468	2.468	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
156	Xã Ngọc Linh	7.350	7.350	0	0	0	0	0	0	0,43	0,43	0,00	0,00	7.350	7.350	0	0	0	0	0	0	0,43	0,43	0,00	0,00	
157	Xã Đắk Long	16.324	16.324	0	0	3.398	3.398	0	0	12,37	12,37	0,00	0,00	16.324	16.324	0	0	3.398	3.398	0	0	31,01	31,01	0,00	0,00	
158	Xã Đắk Plô	5.206	5.206	0	0	4.337	4.337	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	5.206	5.206	0	0	4.337	4.337	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
159	Xã Dục Nông	7.245	6.154	0	1.091	1.633	1.633	0	0	145,63	0,00	0,00	145,63	7.245	6.154	0	1.091	1.633	1.633	0	0	145,63	0,00	0,00	145,63	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	59.931	53.626	563	5.742	11.652	10.930	90	632	13.276	12.712	106	457	59.931	53.626	563	5.742	11.655	10.930	90	635	11.252	10.753	53	445	
160	Xã Sơn Linh	1.062	924	92	46	223	203	20	0	0,00	0,00	0,00	0,00	1.062	924	92	46	223	203	20	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
161	Xã Sơn Hà	184	160	16	8	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	184	160	16	8	3	0	0	3	0,00	0,00	0,00	0,00	
162	Xã Sơn Thủy	552	480	48	24	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	552	480	48	24	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
163	Xã Sơn Kỳ	368	320	32	16	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	368	320	32	16	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
164	Xã Sơn Tây	1.053	943	92	18	171	158	13	0	306,45	250,49	50,00	5,96	1.053	943	92	18	171	158	13	0	280,96	250,00	25,00	5,96	
165	Xã Sơn Tây Hạ	1.498	1.300	133	65	298	268	30	0	372,26	282,00	56,20	34,06	1.498	1.300	133	65	298	268	30	0	316,06	282,00	28,10	5,96	
166	Xã Minh Long	185	161	16	8	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	185	161	16	8	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
167	Xã Sơn Mai	1.044	907	92	45	308	248	27	33	0,00	0,00	0,00	0,00	1.044	907	92	45	308	248	27	33	15,76	0,00	0,00	15,76	
168	Xã Thiện Tín	494	430	42	22	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	494	430	42	22	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
169	Xã Măng Đen	12.735	11.736	0	999	610	610	0	0	8.818,50	8.443,50	0,00	375,00	12.735	11.736	0	999	610	610	0	0	6.857,10	6.482,10	0,00	375,00	
170	Xã Ia Đal	291	287	0	4	0	0	0	0	3,23	3,23	0,00	0,00	291	287	0	4	0	0	0	0	3,23	3,23	0,00	0,00	
171	Xã Ia Tori	399	199	0	200	127	127	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	399	199	0	200	127	127	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
172	Xã Đắk Rơ Wa	2.063	1.862	0	201	0	0	0	0	38,57	12,44	0,00	26,13	2.063	1.862	0	201	0	0	0	0	38,57	12,44	0,00	26,13	
173	Phường Đắk Cấm	179	162	0	17	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	179	162	0	17	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
174	Xã Ngọc Bay	358	324	0	34	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	358	324	0	34	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
175	Xã Kon Đào	2.573	1.053	0	1.520	429	429	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	2.573	1.053	0	1.520	429	429	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
176	Xã Ngọc Tú	682	648	0	34	76	52	0	24	0,00	0,00	0,00	0,00	682	648	0	34	76	52	0	24	2,95	2,95	0,00	0,00	
177	Xã Đắk Tô	341	324	0	17	67	51	0	16	0,00	0,00	0,00	0,00	341	324	0	17	67	51	0	16	0,00	0,00	0,00	0,00	
178	xã Sa Bình	636	636	0	0	313	313	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	636	636	0	0	313	313	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
179	Xã Ya Ly	533	533	0	0	0	0	0	0	0,62	0,62	0,00	0,00	533	533	0	0	0	0	0	0	0,62	0,62	0,00	0,00	
180	Xã Mô Rai	349	349	0	0	0	0	0	0	0,74	0,74	0,00	0,00	349	349	0	0	0	0	0	0	0,74	0,74	0,00	0,00	
181	Xã Rờ Koi	107	107	0	0	0	0	0	0	0,05	0,05	0,00	0,00	107	107	0	0	0	0	0	0	0,05	0,05	0,00	0,00	
182	Xã Sa Thầy	156	156	0	0	156	156	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	156	156	0	0	156	156	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
183	Xã Đắk Tô Kan	534	486	0	49	0	0	0	0	10,28	10,28	0,00	0,00	534	486	0	49	0	0	0	0	10,28	10,28	0,00	0,00	

TT	Số, ban, ngành tỉnh, các xã (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) điều chỉnh												Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh												Ghi chú
		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								
		Tổng vốn		Trong đó:		Tổng vốn		Trong đó:		Tổng vốn		Trong đó:		Tổng vốn		Trong đó:		Tổng vốn		Trong đó:						
		NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:					
Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)		Tỉnh giao đầu kỳ	Vốn chuyển từ ngân sách cấp huyện (cũ)							
184	Xã Đắk Sao	356	324	0	32	0	0	0	0	5,91	5,91	0,00	0,00	356	324	0	32	0	0	0	0	5,98	5,98	0,00	0,00	
185	Xã Măng Ri	6.589	5.990	0	599	0	0	0	0	1.566,13	1.566,13	0,00	0,00	6.589	5.990	0	599	0	0	0	0	1.566,13	1.566,13	0,00	0,00	
186	Xã Tu Mơ Rông	534	486	0	49	0	0	0	0	9,31	9,31	0,00	0,00	534	486	0	49	0	0	0	0	9,31	9,31	0,00	0,00	
187	Xã Kon Braih	1.052	1.052	0	0	0	0	0	0	20,32	20,32	0,00	0,00	1.052	1.052	0	0	0	0	0	0	20,32	20,32	0,00	0,00	
188	Xã Đắk Rve	324	324	0	0	0	0	0	0	5,67	5,67	0,00	0,00	324	324	0	0	0	0	0	0	5,67	5,67	0,00	0,00	
189	Xã Đắk Kôi	324	324	0	0	0	0	0	0	46,37	46,37	0,00	0,00	324	324	0	0	0	0	0	0	46,37	46,37	0,00	0,00	
190	Xã Đắk Ui	161	161	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	161	161	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
191	Xã Ngok Réo	532	532	0	0	156	156	0	0	1,82	1,82	0,00	0,00	532	532	0	0	156	156	0	0	1,82	1,82	0,00	0,00	
192	Xã Đắk Pxi	669	669	0	0	313	313	0	0	2,19	2,19	0,00	0,00	669	669	0	0	313	313	0	0	2,19	2,19	0,00	0,00	
193	Xã Đắk Hà	280	280	0	0	0	0	0	0	1,96	1,96	0,00	0,00	280	280	0	0	0	0	0	0	1,96	1,96	0,00	0,00	
194	Xã Đắk Mar	140	140	0	0	0	0	0	0	0,88	0,88	0,00	0,00	140	140	0	0	0	0	0	0	0,88	0,88	0,00	0,00	
195	Xã Ngọc Linh	632	632	0	0	316	316	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	632	632	0	0	316	316	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
196	Xã Đắk Long	316	316	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	316	316	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
197	Xã Đắk Plô	790	790	0	0	316	316	0	0	0,87	0,87	0,00	0,00	790	790	0	0	316	316	0	0	0,87	0,87	0,00	0,00	
198	Xã Đắk Pêk	474	474	0	0	326	326	0	0	148,00	148,00	0,00	0,00	474	474	0	0	474	474	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
199	Xã Dục Nông	1.690	1.536	0	154	0	0	0	0	178,20	162,00	0,00	16,20	1.690	1.536	0	154	0	0	0	0	178,20	162,00	0,00	16,20	
200	Xã Sa Loong	356	324	0	32	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	356	324	0	32	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
201	Xã Bờ Y	11.263	9.715	0	1.548	7.185	6.625	0	560	1.737,29	1.737,29	0,00	0,00	11.263	9.715	0	1.548	7.185	6.625	0	560	1.737,29	1.737,29	0,00	0,00	
202	Xã Xốp	5.073	5.073	0	0	263	263	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	5.073	5.073	0	0	115	115	0	0	148,27	148,27	0,00	0,00	
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	57.731	56.555	0	1.176	12.150	11.871	0	279	475	470	0	5	25.549	24.375	0	1.174	12.150	11.871	0	279	658	653	0	5	
*	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	57.731	56.555	0	1.176	12.150	11.871	0	279	475	470	0	5	25.549	24.375	0	1.174	12.150	11.871	0	279	658	653	0	5	
203	Vốn không còn nhu cầu sử dụng	32.180	32.180	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00					0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
204	Xã Măng Bút	3.042	2.765	0	277	2.026	1.749	0	277	0,00	0,00	0,00	0,00	3.042	2.765	0	277	2.026	1.749	0	277	0,00	0,00	0,00	0,00	
205	Xã Ia Toi	1.356	1.311	0	45	866	866	0	0	5,00	0,00	0,00	5,00	1.356	1.311	0	45	866	866	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
206	Xã Đắk Rơ Wa	95	88	0	7	55	53	0	2	35,00	35,00	0,00	0,00	95	88	0	7	55	53	0	2	40,00	35,00	0,00	5,00	
207	Xã Kon Đảo	2.511	2.391	0	120	1.285	1.285	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	2.511	2.391	0	120	1.285	1.285	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
208	Xã Sa Bình	2.859	2.859	0	0	1.653	1.653	0	0	59,01	59,01	0,00	0,00	2.859	2.859	0	0	1.653	1.653	0	0	59,01	59,01	0,00	0,00	
209	Xã Ya Ly	391	391	0	0	391	391	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	391	391	0	0	391	391	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
210	Xã Tu Mơ Rông	5.767	5.243	0	524	0	0	0	0	114,88	114,88	0,00	0,00	5.767	5.243	0	524	0	0	0	0	114,88	114,88	0,00	0,00	
211	Xã Đắk Rve	1.084	1.084	0	0	597	597	0	0	54,81	54,81	0,00	0,00	1.084	1.084	0	0	597	597	0	0	56,55	56,55	0,00	0,00	
212	Xã Kon Braih	133	133	0	0	0	0	0	0	41,48	41,48	0,00	0,00	133	133	0	0	0	0	0	0	41,48	41,48	0,00	0,00	
213	Xã Đắk Kôi	634	634	0	0	597	597	0	0	37,20	37,20	0,00	0,00	634	634	0	0	597	597	0	0	37,20	37,20	0,00	0,00	

Phụ lục 5

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư/dầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW		NST		Tổng vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		NSTW	NST	
	TỔNG CỘNG	2.727.523	2.467.128	260.395	50.719,79	44.864,64	44.864,64	5.855,15	5.855,15	2.727.523	2.467.128	260.395	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	302.045	271.486	30.558	11.659,45	10.770,98	16.529,03	888,48	48,22	297.127	265.728	31.399	
1	Xã Sơn Linh	20.254	17.615	2.639	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	20.254	17.615	2.639	
2	Xã Sơn Thủy	11.846	10.299	1.547	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11.846	10.299	1.547	
3	Xã Sơn Kỳ	5.306	4.613	693	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.306	4.613	693	
4	Xã Sơn Hà	6.826	5.933	893	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.826	5.933	893	
5	Xã Sơn Hạ	8.065	7.013	1.052	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8.065	7.013	1.052	
6	Xã Sơn Tây Thượng	12.170	10.594	1.576	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	12.170	10.594	1.576	
7	Xã Sơn Tây	12.752	11.086	1.666	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	12.752	11.086	1.666	
8	Xã Sơn Tây Hạ	7.952	6.995	957	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7.952	6.995	957	
9	Xã Cà Đam	6.118	5.320	798	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.118	5.320	798	
10	Xã Đông Trà Bồng	1.668	1.450	218	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.668	1.450	218	
11	Xã Trà Bồng	15.552	13.524	2.028	1.835,51	1.679,03	0,00	156,48	0,00	17.388	15.203	2.185	
12	Xã Thanh Bồng	18.757	16.310	2.447	1.950,00	1.860,00	0,00	90,00	0,00	20.707	18.170	2.537	
13	Xã Tây Trà Bồng	15.445	13.430	2.015	3.942,00	3.600,00	0,00	342,00	0,00	19.387	17.030	2.357	
14	Xã Tây Trà	17.756	15.440	2.316	3.730,00	3.430,00	0,00	300,00	0,00	21.486	18.870	2.616	
15	Xã Đặng Thùy Trâm	45	39	6	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	45	39	6	
16	Xã Ba Động	537	468	69	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	537	468	69	
17	Xã Ba Vinh	2.224	1.932	292	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.224	1.932	292	
18	Xã Ba Tô	1.540	1.326	214	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.540	1.326	214	
19	Xã Ba Tư	948	819	129	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	948	819	129	
20	Xã Ba Đình	1.615	1.232	383	0,00	0,00	222,15	0,00	47,57	1.345	1.010	336	

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW		NST		Tổng vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		NSTW	NST	
21	Xã Ba Vì	840	739	101	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	840	739	101	
22	Xã Minh Long	1.938	1.680	258	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.938	1.680	258	
23	Xã Sơn Mai	960	840	120	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	960	840	120	
24	Xã Trà Giang	3.971	3.229	742	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.971	3.229	742	
25	Xã Thiện Tín	717	623	94	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	717	623	94	
26	Chưa phân bổ	10.778	10.778	0	0,00	0,00	10.777,62	0,00	0,00	0	0	0	
27	Xã Kon Plông	3.262	3.080	182	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.262	3.080	182	
28	Xã Măng Bút	3.969	3.673	296	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.969	3.673	296	
29	Xã Măng Đen	5.841	5.645	196	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.841	5.645	196	
30	Xã Ia Đal	7.746	7.151	595	0,00	0,00	834,22	0,00	0,00	6.912	6.316	595	
31	Xã Ia Toi	5.342	5.247	95	0,00	0,00	2.651,60	0,00	0,00	2.691	2.596	95	
32	Xã Ngok Bay	1.466	1.345	121	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.466	1.345	121	
33	Xã Đăk Rơ Wa	3.004	2.633	371	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.004	2.633	371	
34	Phường Đăk Cẩm	44	40	4	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	44	40	4	
35	Xã Đăk Tô	2.717	2.196	521	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.717	2.196	521	
36	Xã Ngok Tụ	2.746	2.484	262	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.746	2.484	262	
37	Xã Kon Đào	3.897	3.300	597	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.897	3.300	597	
38	Xã Sa Bình	4.858	4.772	86	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.858	4.772	86	
39	Xã Ya Ly	3.571	3.476	95	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.571	3.476	95	
40	Xã Mô Rai	3.321	3.281	40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.321	3.281	40	
41	Xã Sa Thầy	317	294	24	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	317	294	24	
42	Xã Rờ Koi	1.132	1.115	17	0,00	0,00	955,30	0,00	0,65	176	160	16	

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW		NST		Tổng vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		NSTW	NST	
43	Xã Măng Ri	15.597	14.179	1.418	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	15.597	14.179	1.418	
44	Xã Tu Mơ Rông	1.573	1.430	143	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.573	1.430	143	
45	Xã Đăk Sao	1.264	1.149	115	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.264	1.149	115	
46	Xã Đăk Tờ Kan	1.277	1.161	116	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.277	1.161	116	
47	Xã Đăk Rve	5.025	4.841	184	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.025	4.841	184	
48	Xã Kon Braih	2.733	2.648	85	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.733	2.648	85	
49	Xã Đăk Kôi	2.414	2.327	88	201,95	201,95	0,00	0,00	0,00	2.616	2.528	88	
50	Xã Đăk Pxi	7.339	7.211	128	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7.339	7.211	128	
51	Xã Đăk Ui	1.057	979	78	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.057	979	78	
52	Xã Ngok Réo	1.784	1.732	52	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.784	1.732	52	
53	Xã Đăk Hà	352	320	32	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	352	320	32	
54	Xã Đăk Mar	265	265	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	265	265	0	
55	Xã Ngọc Linh	5.130	5.010	120	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.130	5.010	120	
56	Xã Đăk Plô	5.322	5.274	48	0,00	0,00	908,15	0,00	0,00	4.414	4.366	48	
57	Xã Đăk Long	2.044	2.028	16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.044	2.028	16	
58	Xã Xốp	3.778	3.730	48	0,00	0,00	180,00	0,00	0,00	3.598	3.550	48	
59	Xã Đăk Pék	395	375	20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	395	375	20	
60	Xã Dục Nông	4.373	3.305	1.068	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.373	3.305	1.068	
61	Xã Sa Loong	513	466	47	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	513	466	47	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	545.095	491.121	53.974	2.755,47	2.755,47	18.417,03	0,00	537,00	528.897	475.459	53.437	
a	Cấp tỉnh	119.610	100.558	19.052	0,00	0,00	15.834,41	0,00	537,00	103.239	84.724	18.515	

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW		NST		Tổng vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		NSTW	NST	
62	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh	110.176	91.124	19.052	0,00	0	6.400	0	537	103.239	84.724	18.515	
63	Chưa phân bổ	9.434	9.434		0,00		9.434				0		
b	Cấp xã	425.485	390.563	34.922	2.755,47	2.755,47	2.582,62	0,00	0,00	425.658	390.736	34.922	
64	Xã Sơn Linh	865	792	73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	865	792	73	
65	Xã Sơn Hạ	865	792	73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	865	792	73	
66	Xã Ba Tô	765	666	99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	765	666	99	
67	Xã Minh Long	759	660	99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	759	660	99	
68	Xã Mãng Bút	59.954	54.519	5.435	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	59.954	54.519	5.435	
69	Xã Ia Tơi	60.707	50.171	10.536	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	60.707	50.171	10.536	
70	Xã Đăk Tô	33.723	29.923	3.800	2.755,47	2.755,47	0,00	0,00	0,00	36.478	32.678	3.800	
71	Xã Sa Thầy	32.717	32.117	600	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	32.717	32.117	600	
72	Xã Măng Ri	2.640	2.400	240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.640	2.400	240	
73	Xã Đăk Tô Kan	22.000	20.000	2.000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	22.000	20.000	2.000	
74	Xã Tu Mơ Rông	37.311	33.919	3.392	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	37.311	33.919	3.392	
75	Xã Đăk Sao	14.850	13.500	1.350	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	14.850	13.500	1.350	
76	Xã Ngọc Linh	46.172	46.172	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	46.172	46.172	0	
77	Xã Xốp	32.665	32.665	0	0,00	0,00	2.582,62	0,00	0,00	30.082	30.082	0	
78	Xã Sa Loong	32.915	29.923	2.992	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	32.915	29.923	2.992	
79	Xã Đăk Hà	46.578	42.344	4.234	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	46.578	42.344	4.234	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	1.358.987	1.232.266	126.721	28.672,11	26.769,37	4.422,20	1.902,74	1.825,71	1.381.411	1.254.613	126.798	
*	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>1.358.987</i>	<i>1.232.266</i>	<i>126.721</i>	<i>28.672</i>	<i>26.769,37</i>	<i>4.422,20</i>	<i>1.902,74</i>	<i>1.825,71</i>	<i>1.381.411</i>	<i>1.254.613</i>	<i>126.798</i>	
a	Cấp tỉnh	92.213	80.380	11.833	0,00	0,00	3.208,52	0,00	621,55	88.383	77.172	11.211	
80	Sở Y tế	16.420	14.926	1.494	0,000	0,0	1.449,0	0,0	375,0	14.596	13.477	1.119	
81	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh	75.793	65.454	10.339	0,000	0,0	1.759,5	0,0	246,6	73.787	63.695	10.092	
b	Cấp xã	1.266.774	1.151.885	114.889	28.672,11	26.769,37	1.213,68	1.902,74	1.204,16	1.293.028	1.177.441	115.587	

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW		NST		Tổng vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		NSTW	NST	
82	Xã Sơn Hạ	10.462	9.123	1.339	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10.462	9.123	1.339	
83	Xã Sơn Linh	29.520	25.668	3.852	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	29.520	25.668	3.852	
84	Xã Sơn Hà	24.301	20.947	3.354	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	24.301	20.947	3.354	
85	Xã Sơn Thủy	35.050	30.478	4.572	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	35.050	30.478	4.572	
86	Xã Sơn Kỳ	26.061	22.673	3.388	832,06	832,1	0,0	0,0	0,0	26.893	23.505	3.388	
87	Xã Sơn Tây Thượng	27.929	24.586	3.343	4.007,00	3.342,4	0,0	664,6	0,0	31.936	27.929	4.008	
88	Xã Sơn Tây Hạ	21.075	18.423	2.652	815,14	593,5	0,0	221,6	0,0	21.891	19.017	2.874	
89	Xã Sơn Tây	20.489	17.817	2.672	4.503,31	4.195,3	0,0	308,0	0,0	24.993	22.012	2.980	
90	Xã Cà Đam	21.717	18.884	2.833	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	21.717	18.884	2.833	
91	Xã Đông Trà Bồng	11.714	10.185	1.529	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11.714	10.185	1.529	
92	Xã Trà Bồng	25.816	22.449	3.367	0,00	0,00	89,03	0,00	76,48	25.650	22.360	3.291	
93	Xã Thanh Bồng	34.394	29.890	4.504	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	34.394	29.890	4.504	
94	Xã Tây Trà Bồng	21.080	18.334	2.746	877,75	877,7	0,0	0,0	0,0	21.958	19.212	2.746	
95	Xã Tây Trà	31.400	27.306	4.094	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	31.400	27.306	4.094	
96	Xã Ba Vinh	4.819	4.190	629	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.819	4.190	629	
97	Xã Ba Động	7.724	6.718	1.006	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7.724	6.718	1.006	
98	Xã Ba Dinh	10.366	9.018	1.348	269,71	222,15	0,00	47,57	0,00	10.636	9.240	1.396	
99	Xã Ba Tư	9.953	8.653	1.300	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9.953	8.653	1.300	
100	Xã Đặng Thùy Trâm	3.261	2.836	425	5.952,76	5.953	0,0	0,0	0,0	9.214	8.789	425	
101	Xã Ba Tô	17.880	15.544	2.336	1.616,41	1.616	0,0	0,0	0,0	19.497	17.160	2.336	
102	Xã Ba Xa	1.056	918	138	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.056	918	138	
103	Xã Ba Vi	5.390	4.710	680	1.864,83	1.865	0,0	0,0	0,0	7.255	6.575	680	
104	Xã Sơn Mai	6.763	5.885	878	533,54	533,54	0,00			7.296	6.418	878	
105	Xã Minh Long	11.224	9.762	1.462	0,00		0,00	0,00	0,00	11.224	9.762	1.462	
106	Xã Thiện Tín	3.365	2.925	440	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.365	2.925	440	
107	Chưa phân bổ	236	236	0	0,00	0,00	235,91	0,00	0,00	0	0	0	
108	Xã Kon Plông	21.871	20.411	1.460	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	21.871	20.411	1.460	
109	Xã Măng Bút	28.879	27.506	1.373	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	28.879	27.506	1.373	

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW		NST		Tổng vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		NSTW	NST	
110	Xã Măng Đen	32.642	31.256	1.386	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	32.642	31.256	1.386	
111	Xã Ia Toi	53.531	43.903	9.628	0,00	0,00	290,50	0,00	1.127,68	52.113	43.613	8.501	
112	Xã Ia Đal	17.258	15.140	2.118	1.982,51	1.703,45	0,00	279,06	0,00	19.241	16.843	2.397	
113	Xã Đăk Rơ Wa	12.545	11.198	1.347	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	12.545	11.198	1.347	
114	Phường Đăk Cầm	1.563	1.400	163	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.563	1.400	163	
115	Xã Ngok Bay	3.104	2.800	304	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.104	2.800	304	
116	Xã Đăk Tô	40.956	36.846	4.110	567,95	186,62	0,00	381,323	0,00	41.524	37.033	4.491	
117	Xã Ngok Tụ	22.300	21.500	800	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	22.300	21.500	800	
118	Xã Kon Đào	20.323	19.038	1.285	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	20.323	19.038	1.285	
119	Xã Mô Rai	5.494	5.494	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.494	5.494	0	
120	Xã Sa Thầy	80.612	76.303	4.309	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	80.612	76.303	4.309	
121	Xã Rờ Kơi	2.591	2.591	0	955,95	955,30	0,00	0,65	0,00	3.546	3.546	1	
122	Xã Sa Bình	2.644	2.644	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.644	2.644	0	
123	Xã Ya Ly	8.205	8.205	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8.205	8.205	0	
124	Xã Măng Ri	60.836	55.413	5.424	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	60.836	55.413	5.424	
125	Xã Tu Mơ Rông	47.153	42.867	4.287	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	47.153	42.867	4.287	
126	Xã Đăk Tô Kan	23.032	20.938	2.094	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	23.032	20.938	2.094	
127	Xã Đăk Sao	23.559	21.418	2.142	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	23.559	21.418	2.142	
128	Xã Kon Braih	41.533	41.533	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	41.533	41.533	0	
129	Xã Đăk Rve	21.956	21.956	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	21.956	21.956	0	
130	Xã Đăk Kôi	16.800	16.800	0	0,00	0,00	598,24	0,00	0,00	16.202	16.202	0	
131	Xã Đăk Pxi	26.488	21.600	4.888	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	26.488	21.600	4.888	
132	Xã Ngok Réo	23.023	21.803	1.220	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	23.023	21.803	1.220	
133	Xã Đăk Ui	26.626	23.381	3.246	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	26.626	23.381	3.246	
134	Xã Đăk Mar	6.644	6.644	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.644	6.644	0	
135	Xã Đăk Hà	16.854	16.578	276	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	16.854	16.578	276	
136	Xã Ngọc Linh	24.977	24.977	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	24.977	24.977	0	
137	Xã Xốp	35.723	35.723	0	2.910,48	2.910,48	0,00	0,00	0,00	38.633	38.633	0	

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW		NST		Tổng vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		NSTW	NST	
138	Xã Đăk Long	11.403	11.403	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11.403	11.403	0	
139	Xã Đăk Plô	31.392	31.392	0	982,73	982,73	0,00	0,00	0,00	32.375	32.375	0	
140	Xã Đăk Pék	11.946	11.946	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11.946	11.946	0	
141	Xã Đăk Môn	10.013	10.013	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10.013	10.013	0	
142	Xã Dục Nông	29.250	21.109	8.141	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	29.250	21.109	8.141	
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	402.118	364.269	37.849	71,91	71,91	2.109,12	0,00	2.632,22	397.448	362.232	35.217	
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	402.118	364.269	37.849	71,91	71,91	2.109,12	0,00	2.632,22	397.448	362.232	35.217	
a	Cấp tỉnh	237.135	212.058	25.077	0,00	0,00	2.034,55	0,00	2.632,22	232.469	210.023	22.445	
143	Sở Giáo dục và Đào tạo	140.038	126.714	13.324		0	353	0	2.222	137.463	126.361	11.102	
144	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh	97.097	85.344	11.753		0	1.681	0	411	95.006	83.663	11.343	
b	Cấp xã	164.982	152.211	12.771	71,91	71,91	74,57	0,00	0,00	164.980	152.208	12.771	
145	Xã Sơn Kỳ	310	269	41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	310	269	41	
146	Xã Măng Bút	12.202	12.202	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	12.202	12.202	0	
147	Xã Kon Plông	1.135	775	360	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.135	775	360	
148	Xã Ia Toi	9.856	8.500	1.356	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9.856	8.500	1.356	
149	Xã Ia Đal	10.771	9.241	1.530	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10.771	9.241	1.530	
150	Xã Đăk Tô	1.282	0	1.282	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.282	0	1.282	
151	Xã Ngok Tụ	8.098	6.898	1.200	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8.098	6.898	1.200	
152	Xã Kon Đào	9.614	8.524	1.090	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9.614	8.524	1.090	
153	Xã Sa Thầy	3.020	3.020	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.020	3.020	0	
154	Xã Đăk Sao	13.512	12.284	1.228	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	13.512	12.284	1.228	
155	Xã Măng Ri	19.546	17.769	1.777	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	19.546	17.769	1.777	
156	Xã Tu Mơ Rông	19.973	18.158	1.816	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	19.973	18.158	1.816	
157	Xã Đăk Rve	3.128	3.128	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.128	3.128	0	
158	Xã Kon Braih	1.482	1.482	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.482	1.482	0	
159	Xã Đăk Kôi	5.632	5.632	0	71,91	71,91	0,00	0,00	0,00	5.704	5.704	0	
160	Xã Đăk Pxi	9.296	9.296	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9.296	9.296	0	

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW		NST		Tổng vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		NSTW	NST	
161	Xã Ngọc Linh	7.350	7.350	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7.350	7.350	0	
162	Xã Đăk Long	16.324	16.324	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	16.324	16.324	0	
163	Xã Đăk Plô	5.206	5.206	0	0,00	0,00	74,57	0,00	0,00	5.131	5.131	0	
164	Xã Dục Nông	7.245	6.154	1.091	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7.245	6.154	1.091	
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	59.931	53.626	6.305	5.580,34	2.516,41	151,09	3.063,93	0,00	65.360	55.991	9.369	
165	Xã Sơn Linh	1.062	924	138	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.062	924	138	
166	Xã Sơn Hà	184	160	24	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	184	160	24	
167	Xã Sơn Thủy	552	480	72	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	552	480	72	
168	Xã Sơn Kỳ	368	320	48	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	368	320	48	
169	Xã Sơn Tây	1.053	943	110	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.053	943	110	
170	Xã Sơn Tây Hạ	1.498	1.300	198	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.498	1.300	198	
171	Xã Minh Long	185	161	24	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	185	161	24	
172	Xã Sơn Mai	1.044	907	137	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.044	907	137	
173	Xã Thiện Tín	494	430	64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	494	430	64	
174	Xã Măng Đen	12.735	11.736	999	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	12.735	11.736	999	
175	Xã Ia Đal	291	287	4	0,00	0,00	3,23	0,00	0,00	288	284	4	
176	Xã Ia Toi	399	199	200	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	399	199	200	
177	Xã Đăk Rơ Wa	2.063	1.862	201	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.063	1.862	201	
178	Phường Đăk Cẩm	179	162	17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	179	162	17	
179	Xã Ngok Bay	358	324	34	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	358	324	34	
180	Xã Kon Đào	2.573	1.053	1.520	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.573	1.053	1.520	
181	Xã Ngok Tụ	682	648	34	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	682	648	34	
182	Xã Đăk Tô	341	324	17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	341	324	17	
183	Xã Sa Bình	636	636	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	636	636	0	
184	Xã Ya Ly	533	533	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	533	533	0	
185	Xã Mô Rai	349	349	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	349	349	0	
186	Xã Rờ Koi	107	107	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	107	107	0	
187	Xã Sa Thầy	156	156	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	156	156	0	
188	Xã Đăk Tờ Kan	534	486	49	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	534	486	49	
189	Xã Đăk Sao	356	324	32	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	356	324	32	
190	Xã Măng Ri	6.589	5.990	599	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.589	5.990	599	
191	Xã Tu Mơ Rông	534	486	49	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	534	486	49	
192	Xã Kon Braih	1.052	1.052	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.052	1.052	0	
193	Xã Đăk Rve	324	324	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	324	324	0	

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW		NST		Tổng vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		NSTW	NST	
194	Xã Đăk Kôi	324	324	0	4,37	4,37	0,00	0,00	0,00	328	328	0	
195	Xã Đăk Ui	161	161	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	161	161	0	
196	Xã Ngok Réo	532	532	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	532	532	0	
197	Xã Đăk Pxi	669	669	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	669	669	0	
198	Xã Đăk Hà	280	280	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	280	280	0	
199	Xã Đăk Mar	140	140	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	140	140	0	
200	Xã Ngọc Linh	632	632	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	632	632	0	
201	Xã Đăk Long	316	316	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	316	316	0	
202	Xã Đăk Plô	790	790	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	790	790	0	
203	Xã Đăk Pék	474	474	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	474	474	0	
204	Xã Dục Nông	1.690	1.536	154	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.690	1.536	154	
205	Xã Sa Loong	356	324	32	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	356	324	32	
206	Xã Bờ Y	11.263	9.715	1.548	5.575,96	2.512,0	0,0	3.063,9	0,0	16.839	12.227	4.612	
207	Xã Xốp	5.073	5.073	0	0,00	0,00	147,86	0,00	0,00	4.925	4.925	0	
VI	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	32.984	29.985	2.999	0,00	0,00	709,66	0,00	0,00	32.274,3	29.275,3	2.999,0	
208	Sở Y tế	32.984	29.985	2.999	0,000	0	710	0	0	32.274	29.275	2.999	
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	26.363	24.375	1.988	1.980,52	1.980,52	2.526,50	0,00	812,00	25.005	23.829	1.176	
*	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>26.363</i>	<i>24.375</i>	<i>1.988</i>	<i>1.980,52</i>	<i>1.980,52</i>	<i>2.526,50</i>	<i>0,00</i>	<i>812,00</i>	<i>25.005</i>	<i>23.829</i>	<i>1.176</i>	
a	Cấp tỉnh	812	0	812	0	0	0	0	812	0	0	0	
209	Sở Khoa học và Công nghệ	487	0	487	0,00				487	0	0	0	
210	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	325	0	325	0,00				325	0	0	0	
b	Cấp xã	25.551	24.375	1.176	1.980,52	1.981	2.527	0	0	25.005	23.829	1.176	
211	Xã Măng Bút	3.042	2.765	277	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.042	2.765	277	
212	Xã Ia Toi	1.356	1.311	45	0,00	0,00	866	0,00	0,00	490	445	45	
213	Xã Đăk Rơ Wa	95	88	7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	95	88	7	
214	Xã Kon Đào	2.511	2.391	120	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.511	2.391	120	
215	Xã Sa Bình	2.859	2.859	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.859	2.859	0	

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	NSTW		NST		Tổng vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		NSTW	NST	
216	Xã Ya Ly	391	391	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	391	391	0	
217	Xã Tu Mơ Rông	5.767	5.243	524	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.767	5.243	524	
218	Xã Đăk Rve	1.084	1.084	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.084	1.084	0	
219	Xã Kon Braih	133	133	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	133	133	0	
220	Xã Đăk Kôi	634	634	0	320,02	320,02	0,00	0,00	0,00	954	954	0	
221	Xã Đăk Pxi	1.312	1.269	43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.312	1.269	43	
222	Xã Đăk Ui	254	254	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	254	254	0	
223	Xã Đăk Mar	254	254	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	254	254	0	
224	Xã Ngọc Réo	424	424	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	424	424	0	
225	Xã Đăk Hà	127	127	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	127	127	0	
226	Xã Ngọc Linh	2.995	2.995	0	1.660,50	1.660,50	0,00	0,00	0,00	4.655	4.655	0	
227	Xã Đăk Plô	1.107	1.107	0	0,00	0,00	1.107,00	0,00	0,00	0	0	0	
228	Xã Đăk Môn	554	554	0	0,00	0,00	553,50	0,00	0,00	0	0	0	
229	Xã Dục Nông	472	420	52	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	472	420	52	
230	Xã Sa Loong	180	73	107	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	180	73	107	